

Chỉ số giá xây dựng (Thành phố Hòa Bình) tỉnh Hoà Bình

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 8 NĂM 2023
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T8/2023	T8/2023 so với T7/2023
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	129,46	100,10
	Trường tiểu học	129,25	100,05
	Trường THCS	129,52	99,99
2	Công trình văn hoá	126,39	100,49
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	131,03	100,06
4	Công trình y tế	131,78	100,06
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	119,94	99,94
	Trạm biến áp	123,25	100,80
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	119,58	101,15
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	134,84	101,54
	Đường bê tông xi măng	149,34	101,04
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, công bê tông xi măng	128,09	100,95
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT		
1	Đập bê tông	137,34	100,70
2	Kênh bê tông xi măng	141,16	100,08
3	Tường chắn bê tông cốt thép	139,56	100,32
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	136,82	100,21
2	Công trình mạng thoát nước	137,82	100,38
3	Công trình xử lý nước thải	137,29	101,92

Chỉ số giá xây dựng (Các khu vực còn lại) tỉnh Hoà Bình

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 8 NĂM 2023
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T8/2023	T8/2023 so với T7/2023
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	140,44	100,09
	Trường tiểu học	140,29	100,04
	Trường THCS	140,67	99,99
2	Công trình văn hoá	132,95	100,48
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	142,79	100,05
4	Công trình y tế	143,31	100,06
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	127,18	99,94
	Trạm biến áp	128,88	100,77
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	123,17	101,12
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	142,79	101,45
	Đường bê tông xi măng	161,27	100,96
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	136,91	100,88
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT		
1	Đập bê tông	147,43	100,66
2	Kênh bê tông xi măng	152,84	100,07
3	Tường chắn bê tông cốt thép	148,64	100,30
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	146,31	100,19
2	Công trình mạng thoát nước	147,21	100,35
3	Công trình xử lý nước thải	146,35	101,80

Chỉ số giá xây dựng (Thành phố Hòa Bình) tỉnh Hoà Bình

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2023
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T8/2023	T8/2023 so với T7/2023
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	131,24	100,10
	Trường tiểu học	131,05	100,05
	Trường THCS	131,29	99,99
2	Công trình văn hoá	128,23	100,22
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	132,80	100,06
4	Công trình y tế	133,03	100,06
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	119,12	99,87
	Trạm biến áp	128,56	99,97
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	120,57	100,70
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	136,56	101,53
	Đường bê tông xi măng	151,42	101,04
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, công bê tông xi măng	127,45	100,96
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT		
1	Đập bê tông	137,52	100,69
2	Kênh bê tông xi măng	141,72	100,03
3	Tường chắn bê tông cốt thép	139,51	100,30
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	139,51	100,13
2	Công trình mạng thoát nước	137,67	100,36
3	Công trình xử lý nước thải	144,47	101,99

Chỉ số giá xây dựng (Các khu vực còn lại) tỉnh Hoà Bình

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2023
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T8/2023	T8/2023 so với T7/2023
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	142,37	100,09
	Trường tiểu học	142,25	100,04
	Trường THCS	142,60	99,99
2	Công trình văn hoá	136,24	100,20
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	144,72	100,05
4	Công trình y tế	144,68	100,05
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	126,29	99,87
	Trạm biến áp	139,97	99,97
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	127,36	100,66
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	144,61	101,45
	Đường bê tông xi măng	163,52	100,97
2	Công trình cầu, hầm	136,08	100,90
	Cầu, công bê tông xi măng	136,08	100,90
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT		
1	Đập bê tông	147,63	100,64
2	Kênh bê tông xi măng	153,61	100,02
3	Tường chắn bê tông cốt thép	148,42	100,28
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	149,70	100,12
2	Công trình mạng thoát nước	146,89	100,34
3	Công trình xử lý nước thải	155,98	101,84

Chỉ số giá xây dựng (Thành phố Hòa Bình) tỉnh Hoà Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 8 NĂM 2023
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T8/2023			T8/2023 so với T7/2023		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
	Trường mầm non	111,82	163,40	125,87	99,71	100,00	108,01
	Trường tiểu học	111,31	163,40	125,87	99,72	100,00	108,01
	Trường THCS	111,89	163,40	125,87	99,71	100,00	108,01
2	Công trình văn hoá	118,71	163,40	125,87	99,76	100,00	108,01
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,95	163,40	125,87	99,73	100,00	108,01
4	Công trình y tế	113,22	163,40	125,87	99,76	100,00	108,01
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	105,08	163,40	125,87	99,74	100,00	108,01
	Trạm biến áp	106,27	163,40	125,87	99,74	100,00	108,01
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	109,74	163,40	125,87	99,52	100,00	108,01
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	132,87	163,40	125,87	100,09	100,00	108,01
	Đường bê tông xi măng	152,61	163,40	125,87	99,97	100,00	108,01
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, công bê tông xi măng	113,73	163,40	125,87	99,68	100,00	108,01
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT						
1	Đập bê tông	128,21	163,40	125,87	99,67	100,00	108,01
2	Kênh bê tông xi măng	130,25	163,40	125,87	99,61	100,00	108,01
3	Tường chắn bê tông cốt thép	134,99	163,40	125,87	99,77	100,00	108,01
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	126,90	163,40	125,87	99,90	100,00	108,01
2	Công trình mạng thoát nước	130,99	163,40	125,87	99,76	100,00	108,01
3	Công trình xử lý nước thải	141,93	163,40	125,87	99,95	100,00	108,01

Chỉ số giá xây dựng (Các khu vực còn lại) tỉnh Hoà Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 8 NĂM 2023
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T8/2023			T8/2023 so với T7/2023		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
	Trường mầm non	114,72	188,59	130,16	99,71	100,00	107,72
	Trường tiểu học	114,18	188,59	130,16	99,71	100,00	107,72
	Trường THCS	114,97	188,59	130,16	99,71	100,00	107,72
2	Công trình văn hoá	122,26	188,59	130,16	99,75	100,00	107,72
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113,63	188,59	130,16	99,74	100,00	107,72
4	Công trình y tế	116,21	188,59	130,16	99,76	100,00	107,72
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	106,57	188,59	130,16	99,75	100,00	107,72
	Trạm biến áp	109,01	188,59	130,16	99,73	100,00	107,72
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	112,77	188,59	130,16	99,52	100,00	107,72
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	137,52	188,59	130,16	100,09	100,00	107,72
	Đường bê tông xi măng	159,44	188,59	130,16	99,98	100,00	107,72
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	116,96	188,59	130,16	99,68	100,00	107,72
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT						
1	Đập bê tông	132,70	188,59	130,16	99,66	100,00	107,72
2	Kênh bê tông xi măng	134,98	188,59	130,16	99,62	100,00	107,72
3	Tường chắn bê tông cốt thép	140,38	188,59	130,16	99,77	100,00	107,72
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	129,06	188,59	130,16	99,91	100,00	107,72
2	Công trình mạng thoát nước	135,80	188,59	130,16	99,76	100,00	107,72
3	Công trình xử lý nước thải	146,19	188,59	130,16	99,95	100,00	107,72

Chỉ số giá (Thành phố Hòa Bình) tỉnh Hoà Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 8 NĂM 2023
(NĂM 2011 = 100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T8/2023	T8/2023 so với T7/2023
1	Xi măng	130,42	100,00
2	Cát	246,07	100,00
3	Đá xây dựng	160,41	100,00
4	Gạch xây	76,88	100,00
5	Gạch lát	104,83	100,00
6	Gỗ	165,30	100,00
7	Thép xây dựng	96,59	99,00
8	Vật liệu bao che	119,93	100,00
9	Vật liệu điện	99,90	100,00
10	Vật liệu nước	126,91	100,00
11	Nhựa đường	102,20	99,73
12	Sơn xây dựng	109,74	100,00
13	Nhiên liệu	113,24	108,92

Chỉ số giá (Các khu vực còn lại) tỉnh Hoà Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 8 NĂM 2023
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T8/2023	T8/2023 so với T7/2023
1	Xi măng	136,94	100,00
2	Cát	258,37	100,00
3	Đá xây dựng	168,43	100,00
4	Gạch xây	81,73	100,00
5	Gạch lát	110,08	100,00
6	Gỗ	166,96	100,00
7	Thép xây dựng	98,52	99,00
8	Vật liệu bao che	120,53	100,00
9	Vật liệu điện	100,40	100,00
10	Vật liệu nước	127,54	100,00
11	Nhựa đường	103,23	99,73
12	Sơn xây dựng	110,29	100,00
13	Nhiên liệu	113,80	108,92